

Waves, Sound, and Physical Optics

AP Physics 2 · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 wave	波	bō
 Transverse	横波	héng bō
 Longitudinal	纵波	zòng bō
 wavelength	波长	bō cháng
 frequency	频率	pín lǜ
 amplitude	振幅	zhèn fú
 wave speed	波速	bō sù
 Polarization	偏振	piān zhèn
 Electromagnetic waves	电磁波	diàn cí bō
 Doppler effect	多普勒效应	duō pǔ lè xiào yìng
 Constructive interference	相长干涉	xiāng zhǎng gān shè
 destructive interference	相消干涉	xiāng xiāo gān shè
 standing wave	驻波	zhù bō
 nodes	波节	bō jié
 antinodes	波腹	bō fù
 Diffraction	衍射	yǎn shè
 Coherent	相干	xiāng gān
 diffraction grating	衍射光栅	yǎn shè guāng shān
 thin film	薄膜	báo mó